

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH ĐÀO TẠO: KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

MT01009: SINH THÁI NHÂN VĂN (HUMAN ECOLOGY)

I. Thông tin về học phần

- Học kỳ: **5**
- Số tín chỉ: **Tổng số tín chỉ 2 (Lý thuyết: 2 – Thực hành: 0 - Tự học: 6)**
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập
 - + Học lý thuyết trên lớp: 13,5 tiết
 - + Thuyết trình và thảo luận trên lớp: 4,5 tiết
 - + Thực hiện project: 13 tiết
- Giờ tự học: 90 tiết
- Đơn vị phụ trách:
 - Bộ môn: Sinh thái Nông nghiệp
 - Khoa: Môi trường
- Học phần thuộc khối kiến thức:

Đại cương <input type="checkbox"/>		Cơ sở ngành <input checked="" type="checkbox"/>		Chuyên ngành <input type="checkbox"/>	
Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input checked="" type="checkbox"/>	Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>

- Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Anh Tiếng Việt

III. Mục tiêu và kết quả học tập mong đợi

Về kiến thức: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về tác động qua lại giữa con người và tự nhiên bao gồm (1) đặc điểm, thành phần, cấu trúc, hoạt động và mối tương tác qua lại giữa các thành phần trong hệ tự nhiên và hệ xã hội; (2) mối quan hệ giữa khai thác của con người và khả năng cung cấp của tự nhiên; (3) các tương tác bền vững và không bền vững giữa con người và tự nhiên.

Về kỹ năng: Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng phân tích tương tác giữa con người và tự nhiên; kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo và thuyết trình

Về thái độ: Học phần rèn luyện cho sinh viên năng lực chủ động học tập và cập nhật kiến thức

*** Kết quả học tập mong đợi của chương trình**

Sau khi hoàn tất Chương trình, Sinh viên có thể:	
Kiến thức chung	CDR1: Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, chính trị, xã hội, nhân văn, pháp luật, kinh tế và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại vào ngành Khoa học môi trường.
Kiến thức chuyên môn	CDR2: Phân tích chất lượng môi trường bao gồm thiết kế và thực hiện các thí nghiệm về môi trường, cũng như thu thập và giải thích số liệu.
	CDR3: Đánh giá tác động của việc sử dụng tài nguyên và sự phát thải đến chất lượng môi trường.
	CDR4: Xây dựng các giải pháp bền vững cho việc quản lý, bảo vệ môi trường và tài nguyên dựa trên các quan điểm (perspectives) khác nhau của khoa học, nhân văn và xã hội.
	CDR 5: Thiết kế các công trình xử lý chất thải (rắn, lỏng, khí) theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia và quốc tế.
Kỹ năng chung	CDR 6: Vận dụng tư duy tầm hệ thống, tư duy phản biện và tư duy sáng tạo trong giải quyết các vấn đề của ngành môi trường và các lĩnh vực liên quan.
	CDR7: Làm việc nhóm và lãnh đạo nhóm làm việc đa chức năng.
	CDR8: Giao tiếp hiệu quả bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện với các bên liên quan trong môi trường đa dạng; đạt chuẩn Tiếng Anh theo qui định của Bộ GD&ĐT.
Kỹ năng chuyên môn	CDR 9: Vận dụng các hướng tiếp cận (approaches) và các phương pháp, kỹ thuật phù hợp để điều tra, khảo sát, nghiên cứu các vấn đề của ngành môi trường.
	CDR 10: Sử dụng công nghệ, các trang thiết bị và kỹ thuật hiện đại trong các hoạt động quản lý và bảo vệ tài nguyên và môi trường.
Thái độ	CDR11: Định hướng tương lai rõ ràng, có lòng đam mê nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời.
	CDR12: Thể hiện các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường và phục vụ sự phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu.

*** Kết quả học tập mong đợi của học phần:**

Học phần đóng góp cho Chuẩn đầu ra sau đây của CTĐT theo mức độ sau:

I – Giới thiệu (Introduction); P – Thực hiện (Practice); R – Củng cố (Reinforce); M – Đạt được (Master)

Mã HP	Tên HP	Mức độ đóng góp của học phần cho CDR của CTĐT											
		CDR1	CDR2	CDR3	CDR4	CDR5	CDR6	CDR7	CDR8	CDR9	CDR10	CDR11	CDR12
MT01009	Sinh thái nhân văn			P	P		P	P		P		I	

Ký hiệu	KQHTMD của học phần Hoàn thành học phần này, sinh viên thực hiện được	CĐR của CTĐT
Kiến thức		
K1	Phân tích các quan điểm tiếp cận trong sinh thái nhân văn	CĐR3: Đánh giá tác động của việc sử dụng tài nguyên và sự phát thải đến chất lượng môi trường. CĐR4: Xây dựng các giải pháp bền vững cho việc quản lý, bảo vệ môi trường và tài nguyên dựa trên các quan điểm (perspectives) khác nhau của khoa học, nhân văn và xã hội. CĐR 6: Vận dụng tư duy tầm hệ thống, tư duy phản biện và tư duy sáng tạo trong giải quyết các vấn đề của ngành môi trường và các lĩnh vực liên quan.
K2	Phân tích thành phần, cấu trúc, các đặc điểm và hoạt động của hệ sinh thái tự nhiên và hệ xã hội;	
K3	Phân tích tương tác giữa hệ tự nhiên và hệ xã hội; mối quan hệ giữa tác động của con người và tự nhiên hay giữa khai thác và khả năng tạo ra các lợi ích sinh thái của hệ tự nhiên	
K4	Phân tích các tương tác bền vững và không bền vững giữa con người và tự nhiên	
Kĩ năng		
K5	Làm việc nhóm	CĐR7: Làm việc nhóm và lãnh đạo nhóm làm việc đa chức năng.
K6	Viết báo cáo, thuyết trình	CĐR 9: Vận dụng các hướng tiếp cận (approaches) và các phương pháp, kỹ thuật phù hợp để điều tra, khảo sát, nghiên cứu các vấn đề của ngành môi trường.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
K7	Xây dựng định hướng học tập và cập nhật kiến thức	CĐR11: Định hướng tương lai rõ ràng, có lòng đam mê nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời.

III. Nội dung tóm tắt của học phần:

MT01009. Sinh thái nhân văn (Human Ecology). (Tổng số tín chỉ 02: 2-0-6).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này quan tâm đến việc con người và xã hội loài người tương tác với tự nhiên như thế nào. Nó bao gồm cấu trúc và đặc điểm của hệ tự nhiên và hệ xã hội; Mối quan hệ giữa hệ tự nhiên và hệ xã hội, mô hình tương tác giữa tự nhiên – xã hội; Mối quan hệ giữa mức độ khai thác và khả năng tạo ra các lợi ích sinh thái của hệ tự nhiên; Tương tác bền vững và không bền vững giữa con người và tự nhiên; Ứng dụng các nguyên lý sinh thái vào quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

IV. Phương pháp giảng dạy và học tập

1. Phương pháp giảng dạy

- Thuyết giảng

- E-Learning: đăng câu hỏi, tài liệu và thảo luận trên forum: <http://elearning.vnua.edu.vn/>
- Thảo luận / thảo luận theo nhóm trên lớp
- Các nghiên cứu trường hợp: từ thực trạng phân tích nguyên nhân và đưa đến giải pháp
- Nghiên cứu thực địa

2. Phương pháp học tập

- Sinh viên tự đọc tài liệu về các điểm chính
- Sinh viên học qua e-learning: Sinh viên tải tài liệu trên forum hoặc email, trả lời câu hỏi và thảo luận trên forum. Sinh viên tham gia nghe giảng, thảo luận nhóm, làm bài trình bày nhóm
- Thảo luận về cùng một vấn đề: đánh giá hiện trạng, phân tích nguyên nhân, đề ra giải pháp; Viết báo cáo thuyết trình
- Nghiên cứu thực địa

V. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Tất cả sinh viên tham dự học phần này phải tham dự ít nhất 21 tiết học (để đạt điểm chuyên cần và được phép dự thi cuối kỳ).
- Chuẩn bị cho bài giảng: Tất cả sinh viên tham dự học phần này phải phải tổng quan các tài liệu do giảng viên cung cấp, làm bài tập, bài trình bày, thảo luận nhóm do giảng viên yêu cầu
- Đánh giá giữa kỳ: Tất cả sinh viên tham dự học phần này phải thảo luận và thuyết trình theo nhóm theo một số chủ đề liên quan
- Thi cuối kì: đề thi được xây dựng theo quy định (sinh viên được phép sử dụng tài liệu)

VI. Đánh giá và cho điểm

1. Thang điểm: 10

2. Kế hoạch đánh giá và trọng số

Điểm trung bình của học phần là tổng điểm của các rubric nhân với trọng số tương ứng của từng rubric

- Điểm quá trình: 50%
 - Rubric 1- Thảo luận trên lớp: 10%
 - Quá trình làm đồ án: 20%
 - Thuyết trình giữa kỳ: 20%
- Điểm kiểm tra cuối kỳ: 50%

3. Phương pháp đánh giá

Bảng 1. Ma trận đánh giá các kết quả mong đợi của học phần

Các KQMD của HP	Thảo luận trên lớp (10%)	Tham gia làm bài thuyết trình giữa kỳ (20%)	Thuyết trình giữa kỳ theo nhóm (20%)	Thi cuối kỳ (50%)
K1	x		x	x

K2	x		x	x
K3	x		x	x
K4	x		x	x
K5		x	x	
K6		x	x	
K7	x	x	x	x

Bảng 2. Chỉ báo thực hiện các kết quả học tập mong đợi của học phần

KQHTĐ	Chỉ báo thực hiện KQHTĐ
K1	Chỉ báo 1: (1) mô tả được khái niệm, đặc điểm, quan điểm của 6 mô hình tiếp cận; (2) đưa ra được ví dụ; phân tích điểm mạnh và điểm yếu; Phân tích các thành phần chính trong HST và tại sao mô hình hệ thống lại phù hợp với STNV
K2	Chỉ báo 2: (1) Phân tích tổ chức, thành phần và cấu trúc của HST, nêu được ví dụ và phân tích mối quan hệ; (2) Phân tích động thái của HST: trao đổi vật chất, năng lượng diễn thế, khả năng tự cân bằng; cân bằng giữa các thành phần của HST và giữa các HST trong một vùng
	Chỉ báo 3: Phân tích sự trao đổi vật chất, năng lượng giữa các hệ sinh thái tự nhiên - nông nghiệp - đô thị trong một vùng sinh thái từ đó giải thích tại sao cần có sự cân bằng giữa ba hệ sinh thái này trong một vùng. Ứng dụng trong bố trí các hệ sinh thái trong một vùng
	Chỉ báo 4: Phân tích tương tác giữa con người và tự nhiên qua các diễn thế (1) đồng cỏ/ sa mạc hóa đồng cỏ; (2) Diễn thế đánh cá khi có và không điều tiết; diễn thế nương rẫy khi đông dân và ít dân; Diễn thế quản lý rừng bền vững ở Nhật Bản; Diễn biến diện tích rừng của Việt nam và chính sách (5) Diễn thế hồ Aral của Liên Xô: cách tác động → kết quả → nhận thông tin (nhận biết hiện trạng) → điều chỉnh...(6) Diễn thế của chiến dịch thả mèo: cách tác động → kết quả → nhận thông tin (nhận biết hiện trạng) → điều chỉnh...
	Chỉ báo 5: (1) Phân tích vị trí của loài người; (2) các hành động của con người và các yếu tố ảnh hưởng;
	Chỉ báo 6: Phân tích (1) thành phần cơ bản của hệ xã hội và ảnh hưởng đến mối quan hệ con người – tự nhiên; (2) đặc tính của hệ xã hội và áp dụng trong cuộc sống của mình
K3	Chỉ báo 7: Phân tích các mô hình minh họa cho mối quan hệ tự nhiên xã hội và ứng dụng để phân tích các tác động
	Chỉ báo 8: Phân tích tại sao con người tác động vào HST/ nhu cầu của con người, cách hệ tự nhiên và hệ nông nghiệp tạo ra vật chất và dịch vụ
	Chỉ báo 9: Phân tích cơ sở lý luận của mối quan hệ con người – tự nhiên: tính thống nhất, tính vận động, tính chủ thể của con người
	Chỉ báo 10: Phân tích mối quan hệ giữa cường độ khai thác và khả năng cung

	cấp của tự nhiên: nhu cầu của con người, các lợi ích của hệ sinh thái, mqh giữa lợi ích của HST và cường độ sử dụng; dấu chân sinh thái
K4	Chỉ báo 11 : Phân tích, giải thích và ứng dụng các kiến thức về (1) tương tác bền vững; (2) Sự di cư của con người; Kỹ thuật công nghệ mới; Lợi nhuận trong nền kinh tế thị trường; (5) Những đầu vào lớn của hệ sinh thái nông nghiệp và hệ sinh thái đô thị
	Chỉ báo 12: Phân tích (1) tương tác bền vững giữa con người và tự nhiên; (2) Phát triển bền vững và phát triển thích ứng: khái niệm, đặc điểm, điều kiện; các dự án, ví dụ về khắc phục các hiện trạng xấu của tự nhiên và môi trường. sinh viên cũng có khả năng vận dụng những kiến thức này vào trong xây dựng các dự án, đánh giá được hiện trạng, tìm ra nguyên nhân, dự báo tương lai và đưa ra các biện pháp khắc phục

Rubric 1: Thảo luận trên lớp

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm (F)
Thời gian tham dự	50	Tham dự 85-100% số buổi học	Tham dự 65-84% số buổi học	Tham dự 40-64 % số buổi học	Tham dự dưới 39 % số buổi học
Tham gia thảo luận đóng góp ý kiến	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động Tham gia thảo luận, trả lời câu hỏi ít nhất 4 lần trở lên	Khá chú ý, có tham gia thảo luận, trả lời câu hỏi ít nhất 2 lần trở lên	Có chú ý, không tích cực tham gia thảo luận	Không chú ý/ không tham gia thảo luận

Rubric 2. Tham gia làm bài thuyết trình giữa kỳ (do các thành viên trong nhóm đánh giá chéo)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thời gian tham dự	50	Tham dự đủ 100% số buổi thực địa và làm việc nhóm	Tham dự 85-100% số buổi làm việc nhóm	Tham dự 65-85% số buổi làm việc nhóm	Tham dự dưới 65 % số buổi làm việc nhóm
Đóng góp trong quá trình làm bài tập nhóm	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động xây dựng và đóng góp ít nhất 25% tổng công việc của nhóm	Khá chú ý, có tham gia xây dựng và đóng góp ít nhất 10% tổng công việc của nhóm	Chú ý, tham gia vào quá trình làm việc nhóm	Không chú ý/không tham gia đóng góp công việc của nhóm

Rubric 3. Thuyết trình giữa kỳ (THUYẾT TRÌNH theo nhóm)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Hình thức trình bày	20	Đúng quy định, khoa học Ngắn gọn, súc tích k viết cả câu; chữ to rõ ràng	Đúng quy định nhưng chưa khoa học Trình bày chưa đẹp còn dài dòng và có	Có nhiều sai sót Trình bày chưa đẹp còn dài dòng và có một số lỗi It hoặc không có	Có nhiều sai sót Trình bày khó hiểu Chưa quản lý thời gian tốt

		Nhiều hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu minh họa Đúng thời gian quy định	một số lỗi. Cách hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu minh họa chưa phong phú Đúng thời gian quy định	hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu minh họa Chưa quản lý thời gian tốt	
Nội dung	60	Tập trung vào đúng chủ đề Phân tích đúng trọng tâm Phân tích diễn thế từ ban đầu → tác động của con người → thay đổi hiện trạng → con người điều chỉnh → kết quả Đưa ra được nguyên nhân chính xác của mỗi thay đổi Nhận xét Bài học kinh nghiệm	Tập trung vào đúng chủ đề Phân tích đúng trọng tâm Chưa phân tích chính xác quá trình diễn thế Chưa đưa ra được nguyên nhân chính xác của mỗi thay đổi Nhận xét Bài học kinh nghiệm	Tập trung vào đúng chủ đề Chưa phân tích đúng trọng tâm Chưa phân tích chính xác quá trình diễn thế Chưa đưa ra được nguyên nhân chính xác của mỗi thay đổi Không đưa ra được nhận xét và chưa rút ra được bài học kinh nghiệm	Chưa tập trung vào đúng chủ đề Không phân tích đúng trọng tâm Không phân tích quá trình diễn thế Chưa đưa ra được nguyên nhân chính xác của mỗi thay đổi
Trả lời câu hỏi thảo luận	20	Trả lời ngắn gọn, chính xác 85-100% câu hỏi trong phạm vi chủ đề	Trả lời ngắn gọn, chính xác 65-84% câu hỏi trong phạm vi chủ đề	Trả lời ngắn gọn, chính xác 40-64% câu hỏi trong phạm vi chủ đề	Trả lời ngắn gọn, chính xác 0-39% câu hỏi trong phạm vi chủ đề

4. Các yêu cầu, quy định đối với học phần

- *Nộp bài tập chậm*: Tất cả các trường hợp nộp bài tập chậm sẽ bị trừ 50% điểm chuyên cần và điểm của bài tập đó cho mỗi ngày nộp chậm
- *Không tham gia thực địa*: Không tham gia thực địa sẽ không được làm bài giữa kỳ
- *Không làm bài giữa kỳ*: không tham gia bài tập nhóm 0 điểm và không được thi cuối kỳ
- *Điểm thi cuối kỳ*: Không tham gia thi cuối kỳ (và không có lý do được chấp thuận theo QĐ hiện hành): điểm 0.
- *Yêu cầu về đạo đức*: Tôn trọng ý kiến khác biệt và có ý thức được trách nhiệm của mình trong nhóm và tập thể.

VII. Giáo trình/ tài liệu tham khảo

* Sách giáo trình/Bài giảng:

1. Trần Đức Viên, Phan Thị Thúy (2013). Giáo trình sinh thái nhân văn. NXB Đại học Nông nghiệp
2. Lê Trọng Cúc (2016). Sinh thái nhân văn và phát triển bền vững
3. Marten, G. G. (2001). Human Ecology - Basic Concepts for Sustainable Development. London: Earthscan Publication Ltd. <http://gerrymarten.com/human-ecology/tableofcontents.html>

* Tài liệu tham khảo khác:

4. Phạm Văn Phê, Trần Đức Viên, Trần Danh Thìn, Ngô Thế Ân (2006). Giáo trình sinh thái môi trường. NXB Nông nghiệp
5. Nguyễn Hoàng Trí (2007). Giáo trình sinh thái nhân văn. Hà Nội: Bộ Giáo dục và Đào tạo. NXB Giáo dục. <http://sachviet.edu.vn/threads/sinh-thai-nhan-van-ts-nguyen-hoang-tri.6412/>
6. Rambo, A.T. (1983). Conceptual Approaches to Human Ecology. Honolulu, Hawaii: East-West Center, Research Report No. 14. June 1983. <https://scholarspace.manoa.hawaii.edu/bitstream/10125/21316/1/Conceptual%20Approaches%20to%20Human%20Ecology.pdf>
7. Collins, S.L.; Carpenter, S.R.; Swinton, S.M.; Orenstein, D.E.; Childers, D.L.; Gragson, T.L.; Grimm, N.B.; Grove, J.M.; Harlan, S.L.; Kaye, J.P.; Knapp, A.K.; Kofinas, G.P.; Magnuson, J.J.; McDowell, W.H.; Melack, J.M.; Ogiang dayen, L.A.; Robertson, G.P.; Smith, M.D.; Whitmer, A.C. (2010) Frontiers in Ecology and the Environment: A integrated conceptual framework for long-term social-ecological research. Front Ecol Environ 2010; doi:10.1890/100068. <https://www.treearch.fs.fed.us/pubs/39928> . Source: Frontiers in Ecology and the Environment. 9(6): 351-357
8. M. D. A. Rounsevell, D. T. Robinson, D. Murray-Rust (2012) From actors to agents in socio-ecological systems models. Biol Sci. 2012 Jan 19; 367(1586): 259–269. doi: [10.1098/rstb.2011.0187](https://doi.org/10.1098/rstb.2011.0187). PMID: [PMCID: PMC3223809](https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/22323809/). <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC3223809/>
9. Ostrom Elinor (2009) A General Framework for Analyzing Sustainability of Social-Ecological Systems. Science 325, 419 (2009). <http://science.sciencemag.org/content/325/5939/419>

VIII. Nội dung chi tiết của học phần

Tuần	Nội dung	KQHTMD của HP
1, 2	Chương 1: Những khái niệm về sinh thái nhân văn (2 tiết)	
	A/ Các nội dung chính trên lớp: (2 tiết) Nội dung giảng dạy lý thuyết: (1,5 tiết) <ol style="list-style-type: none"> 1.1. Sinh thái nhân văn và môi trường sống của con người 1.2. Lịch sử hình thành-quan hệ với các môn khoa học khác 1.3. Đối tượng nghiên cứu và nhiệm vụ môn học 1.4. Các phương pháp tiếp cận sinh thái nhân văn 1.5. Tiếp cận hệ thống và các hệ thống trong sinh thái học Nội dung semina/thảo luận: (0,5 tiết) Ứng dụng các cách tiếp cận STNV giải thích một số trường hợp từ trải nghiệm của sinh viên – Sinh viên chuẩn bị và trình bày theo nhóm các chủ đề	K1, K4, K7
	B/ Các nội dung cần tự học ở nhà: (06 tiết) Đọc tài liệu về các mô hình (1) Chủ nghĩa môi trường quyết định; (2) Chủ nghĩa môi trường có khả năng quyết định; (3) Khái niệm sinh thái văn hoá; (4) Mô hình dựa trên cơ sở hệ sinh thái; (5) Mô hình dựa trên các thành phần tham gia; (6) Mô hình hệ thống sinh thái nhân văn trong chương 1 giáo trình	K1, K4, K7

Tuần	Nội dung	KQHTMD của HP
	Rambo, A.T. 1983. Conceptual Approaches to Human Ecology. Honolulu, Hawaii: East-West Center, Research Report No. 14. June 1983. https://scholarspace.manoa.hawaii.edu/bitstream/10125/21316/1/Conceptual%20Approaches%20to%20Human%20Ecology.pdf	
3	Chương 2: Hệ tự nhiên (2 tiết)	
	A/ Các nội dung chính trên lớp: (2 tiết) Nội dung giảng dạy lý thuyết: (2 tiết) 1. Thành phần, cấu trúc, tổ chức của hệ sinh thái. 2. Tính hệ thống trong các mức độ tổ chức, cấu trúc, chức năng của hệ. 3. Động thái của hệ sinh thái. 4. Các cơ chế để các thành phần trong hệ thống nhất, thích nghi với các thành phần và môi trường xung quanh. 5. Phân biệt giữa hệ sinh thái tự nhiên - nông nghiệp - đô thị và sự cần thiết trong việc giữ cân bằng giữa các hệ.	K2, K4 – K7
	B/ Các nội dung cần tự học ở nhà: (6 tiết) Chương 2 trong giáo trình Tài liệu tham khảo 9-13	K2, K4 – K7
3, 4, 5	Chương 3: Hệ xã hội: loài người và xã hội loài người (3 tiết)	
	A/ Các nội dung chính trên lớp: (3 tiết) Nội dung giảng dạy lý thuyết: (02 tiết) 3.1. Vị trí con người trong hệ sinh thái nhân văn. 3.2. Cấu trúc, tổ chức xã hội và ảnh hưởng của xã hội đến con người và mối quan hệ tự nhiên - con người. 3.3. Đặc tính của hệ xã hội. Nội dung semina/thảo luận: (01 tiết) Ảnh hưởng của các hệ con trong hệ xã hội và cách các hệ này tác động đến hành động của con người	K2, K4 – K7
	B/ Các nội dung cần tự học ở nhà: (9 tiết) Chương 3 trong giáo trình	K2, K4 – K7
5, 6, 7, 8	Chương 4. Mối quan hệ tự nhiên – xã hội (6 tiết)	
	A/ Các nội dung chính trên lớp: (06 tiết) Nội dung giảng dạy lý thuyết: (04 tiết) 4.1. Các cơ chế giúp hệ tự nhiên và xã hội cân bằng và thích ứng với môi trường xung quanh 4.1.1. Khả năng tự tổ chức của hệ tự nhiên và hệ xã hội 4.1.2. Khả năng tự cân bằng và trạng thái ổn định của hệ 4.1.3. Chu kỳ hệ thống phức tạp 4.1.4. Đồng tiến hóa, đồng thích nghi	K3, K4 – K7

Tuần	Nội dung	KQHTMD của HP
	<p>4.1.5. Tính đàn hồi và ổn định</p> <p>4.1.6. Phát triển bền vững và phát triển thích ứng</p> <p>4.2. Cơ sở lý luận của mối quan hệ tự nhiên - con người</p> <p>4.2.1. Tính hệ thống của mối quan hệ giữa tự nhiên - con người</p> <p>4.2.2. Tính chủ thể của con người trong mối quan hệ tự nhiên - con người</p> <p>4.2.3. Tính vận động của mối quan hệ tự nhiên - con người</p> <p>4.3 Quan hệ giữa nhu cầu của con người và khả năng cung cấp của tự nhiên</p> <p>4.3.1. Nhu cầu của con người</p> <p>4.3.2. Các lợi ích của hệ sinh thái</p> <p>4.3.3. Mối quan hệ giữa các lợi ích của hệ sinh thái và cường độ sử dụng</p> <p>4.3.4. Dấu chân sinh thái</p> <p>Nội dung semina/thảo luận: (2 tiết)</p> <p>Sử dụng mô hình tự nhiên – xã hội để phân tích nguyên nhân, dự đoán các hậu quả và đưa ra các giải pháp cho việc khai thác tài nguyên quá mức và ô nhiễm môi trường</p>	
	<p>B/Các nội dung cần tự học ở nhà: (18 tiết)</p> <p>Đọc chương 4 trong giáo trình</p>	K3, K4 – K7
8, 9, 10	<p>Chương 5. Tương tác bền vững và không bền vững giữa con người và tự nhiên (5 tiết)</p>	
	<p>A/ Các nội dung chính: (04 tiết)</p> <p>5.1. Tương tác không bền vững</p> <p>Sự di cư của con người</p> <p>Kỹ thuật công nghệ mới</p> <p>Lợi nhuận trong nền kinh tế thị trường</p> <p>Bi kịch tài sản chung</p> <p>Những đầu vào lớn của hệ sinh thái nông nghiệp và hệ sinh thái đô thị</p> <p>Đô thị hóa và sự xa rời thiên nhiên</p> <p>5.2. Tương tác bền vững – một số minh họa</p> <p>Quy mô sử dụng nguồn lực tài sản chung bền vững</p> <p>Cân bằng giữa tính ổn định và tính đàn hồi</p> <p>Nội dung semina/thảo luận: (01 tiết)</p> <p>Theo các chủ đề chuẩn bị chương 4</p>	K4, K4 – K7
	<p>B/ Các nội dung cần tự học ở nhà: (15 tiết)</p> <p>Nghiên cứu tài liệu về các mô hình tự nhiên xã hội</p> <p>Sử dụng mô hình tự nhiên – xã hội trong việc giải thích diễn thế của các tương tác bền vững và không bền vững</p>	K4, K4 – K7
	<p>Thực hiện các project theo nhóm: (13 tiết)</p>	

Tuần	Nội dung	KQHTMD của HP
	Chuẩn bị trình bày theo nhóm các chủ đề 1. So sánh sự tương tác của con người và tự nhiên ở một số địa phương cách đây khoảng 10 năm 2. Phân tích sự thay đổi giữa chính sách và khai thác rừng của Việt Nam 3. Sơ đồ mô tả một số diễn thế điển hình: đốt nương làm rẫy trong điều kiện ít dân và đông dân 4. Đánh bắt cá quá mức 5. Hoang mạc hóa do chẵn thả quá mức ở đồng cỏ 6. Biên Aral Mèo nháy dù Case study	

IX. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần:

- Phòng học phù hợp với học nhóm và thuyết trình: máy chiếu, bảng, bút dạ..
- Kết nối internet, E-learning.

X. Các lần cải tiến (đề cương được cải tiến hàng năm theo qui định của Học Viện):

- Lần 1: 7/2016
- Lần 2: 7/ 2017
- Lần 2: 7/ 2018
- Lần 4: 7/ 2019

TRƯỞNG BỘ MÔN

Hà Nội, ngàytháng năm 20
GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TS. NGUYỄN THỊ BÍCH YÊN

TS. PHAN THỊ THÚY

TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC

(Ký và ghi rõ họ tên)

PGS.TS. NGÔ THẾ ÂN

PHỤ LỤC
THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

Giảng viên phụ trách học phần

Họ và tên: Trần Đức Viên	Học hàm, học vị: GS.TS
Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Sinh thái Môi trường	Điện thoại liên hệ: 0986654848
Email: tdvien@vnua.edu.vn	Trang web: http://kmt.vnua.edu.vn
Cách liên lạc với giảng viên: điện thoại, email và gặp trực tiếp	

Giảng viên giảng dạy học phần

Họ và tên: Phan Thị Thúy	Học hàm, học vị: TS
Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Sinh thái Môi trường	Điện thoại liên hệ: 0948 555 493
Email: phanthuystnv@gmail.com	Trang web: http://kmt.vnua.edu.vn

Giảng viên giảng dạy học phần

Họ và tên: Phạm Văn Hội	Học hàm, học vị: TS
Địa chỉ cơ quan: Khoa Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Điện thoại liên hệ: 0988 827 711
Email: phamhoi@gmail.com	Website: http://kmt.vnua.edu.vn/cac-bo-mon/bo-mon-sinh-thai-nong-nghiep.html
Cách liên lạc với giảng viên: điện thoại, email	

Giảng viên giảng dạy học phần

Họ và tên: Nguyễn Đình Thi	Học hàm, học vị: TS
Địa chỉ cơ quan: Khoa Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Điện thoại liên hệ: 0986 451 608
Email: ndthi@vnua.edu.vn	Website: http://kmt.vnua.edu.vn/cac-bo-mon/bo-mon-sinh-thai-nong-nghiep.html
Cách liên lạc với giảng viên: điện thoại, email	
Cách liên lạc với giảng viên: điện thoại, email và gặp trực tiếp	

Giảng viên giảng dạy học phần

Họ và tên: Dương Thị Huyền	Học hàm, học vị: Thạc sỹ
Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Sinh thái Môi trường	Điện thoại liên hệ: 0978 851 881
Email: huyendt@vnua.edu.vn	Trang web: http://kmt.vnua.edu.vn
Cách liên lạc với giảng viên: email	

Giảng viên giảng dạy học phần

Họ và tên: Nguyễn Tuyết Lan	Học hàm, học vị: Thạc sỹ
Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Sinh thái Môi trường	Điện thoại liên hệ: 0988 252 886
Email: lanquat@yahoo.com	Trang web: http://kmt.vnua.edu.vn
Cách liên lạc với giảng viên: email	